

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 19/6/2020

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ, TỈNH ĐỒNG NAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Hoài Bảo

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lại Thị Thúy Hằng.

2. Ông Trương Văn Hòa.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đoàn Thị Bích, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

- *Đại diện Viện kiểm sát huyện Cẩm Mỹ tham gia phiên tòa:* Ông Dương Văn Khánh, Kiểm sát viên.

Ngày 19/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2020/LTST- HNGĐ ngày 03/01/2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/5/2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 38/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 giữa các đương sự :

- Nguyên đơn: Ông N V M, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp 7, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Bà T T N M, sinh năm 1983.

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: Tổ 6, ấp 7, xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

(*Ông M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà M vắng mặt không có lý do*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2019, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn ông N V M trình bày:

Năm 2007 ông và bà T T N M trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Đồng Nai. Thời gian đầu khi kết hôn đời sống vợ chồng hòa thuận, đến khoảng năm 2015 ông bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do do bà M đi làm thường đi sớm

về khuya, nhiều lần bà M đi ngủ qua đêm không về, ngoài ra ông còn phát hiện bà M có quan hệ bất chính với người đàn ông khác dẫn đến việc vợ, chồng thường xuyên cãi nhau, ông đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà M không thay đổi. Đến ngày 20/7/2015 bà M bỏ nhà đi từ đó đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà M.

Quá trình chung sống, ông bà có 01 người con chung: Cháu N Đ K, sinh ngày 30/3/2008. Sau khi ly hôn, ông yêu cầu được quyền nuôi con chung, không yêu cầu bà M phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Ông, bà không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà T T N M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không đến Tòa án làm việc nên không có lời khai.

Các tài liệu, chứng cứ của vụ án:

Chứng M nhân dân dân, sổ hộ khẩu (bản sao); giấy khai sinh của con chung (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 14/2019/QĐST-DS, ngày 29/11/2019 (bản chính); các bản tự khai; biên bản lấy lời khai của đương sự, con chung, biên bản xác M của Tòa án và các tài liệu chứng cứ khác trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đã thực hiện đúng. Việc thu thập chứng cứ của Tòa án đầy đủ. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng, bị đơn không chấp hành và thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo tố tụng.

Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

Về con chung: giao cháu N Đ K, sinh ngày 30/3/2008 cho ông M trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời bà M không phải cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung, nợ chung: Không ai yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Ông M chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn ông N V M có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn bà T T N M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng

mặt không có lý do tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b, khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông N V M và bà T T N M tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2007 theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nên xác định là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, theo ông M thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân bà M đi làm thường đi sớm về khuya không chăm lo cho gia đình, ngoài ra ông còn phát hiện bà M có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, ông đã nhiều lần khuyên bảo nhưng bà M không thay đổi, dẫn đến vợ chồng sống không hạnh phúc, nên yêu cầu được ly hôn với bà M.

Ngoài ra, bà M đã bỏ địa phương đi từ ngày 20/7/2015 không có tin tức gì, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ đã ban hành Quyết định sơ thẩm giải quyết việc dân sự số: 14/2019/QĐST-DS ngày 29/11/2019 về việc tuyên bố bà M mất tích nên căn cứ vào khoản 2, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông M.

[3] Về con chung và việc cấp dưỡng nuôi con: ông N V M yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N Đ K, sinh ngày 30/3/2008 và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con, ông cũng xác định đủ điều kiện nuôi con mà không cần bà M cấp dưỡng nuôi con, đây là yêu cầu tự nguyện của ông, đây cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Khoa tại biên bản lấy lời khai ngày 13/02/2020, bà M cũng đã mất tích không biết hiện nay cư trú ở đâu nên không thể chăm sóc, giáo dục con chung, do đó có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của ông M.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: ông M trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, bà M không có lời khai về việc này, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Ông N V M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; khoản 2, Điều 92; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 9, 11, 12, 89, 92, 93 và Điều 94 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 và Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông N V M. Ông N V M được ly hôn bà T T N M.

2. Về con chung: Giao cháu N Đ K, sinh ngày 30/3/2008 cho ông N V M trực tiếp nuôi dưỡng cho đến tuổi thành niên (đủ 18 tuổi).

Bà T T N M tạm thời không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T T N M được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản. Khi cần thiết, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Ông N V M phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông N V M đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tiền số 0001774 ngày 03/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ. Ông M đã nộp đủ tiền án phí.

5. Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND. tỉnh Đồng Nai;
 - VKSND huyện Cẩm Mỹ;
 - Chi cục THADS H. Cẩm Mỹ;
 - Các đương sự;
 - UBND xã S
- (GCNKH số:67/2007).
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Hoài Bảo